

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG THÔN LÊN SỰ CHUYỂN ĐỔI CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI THÔN NÚI MÓNG, XÃ HOÀN SƠN, HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH¹

Phạm Thị Tường Vi

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

ABSTRACT

Vietnam has started its renovation process known as “*Doi Moi*” since 1986. However, until 1996 the objectives and new view-points of industrialization and modernization were “officially identified and standardized more clearly” in the documents of the 8th Vietnamese Communist Party’s National Congresses. The industrialization and modernization process was concretized in the 2001-2010 strategy for socio-economic development in the Ninth Party Congress in 2001. Up to April 2010, there were 219 industrial parks (IP) in Vietnam, of which 118 IPs have been operated and 101 IPs are being or will be built by 2015 (Lao dong Newspaper, April 23, 2010). While numbers of industrial parks have been rapidly increasing, research on the effects of the rural industrialization process on the community transformation is still limited.

In order to contribute to the broader and deeper views of the rural industrialization impacts, this paper will focus on the split-over effects of the Tien Son Industrial Park in Bac Ninh province on surrounding rural communities. The paper was written based on a case study, which was carried on between August 2009 and March 2010 in Nui Mong village, Hoan Son commune, Tien Du district of Bac Ninh province. The field data was collected from the key informant’s interviews of 20 local officials and 9 group interviews including 50 villagers and immigrant workers, by the combination of qualitative and participatory methods.

This paper contains 8 sections. Besides the introduction, the next section is the profile of the research site in the context of rural industrialization in Bac Ninh province. Then, the socio-economic of migrant workers, who are renting accommodations in the village, will be presented. The economic, social, cultural, and environmental effects of the rural industrialization on the transformation of local communities will be presented in the next three sections. Some implications of the research findings will be discussed in the last section of this paper.

GIỚI THIỆU

Việt Nam bắt đầu quá trình đổi mới từ năm 1986. Tuy nhiên, theo Đỗ Quốc Sâm (2006:1), phải đến năm 1996, mục tiêu và quan điểm về công nghiệp hóa hiện đại hóa mới được “chuẩn hóa và chính thức hóa”, được khẳng định trong văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam Lần thứ VIII. Đường lối công nghiệp hóa, hiện này đã được cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 tại Đại hội Đảng Lần thứ IX (2001). Chiến lược này có “bao hàm phần chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2001-2010”. Trong giai đoạn 2006-2010, các chính sách và giải pháp được thực hiện theo 4 nguyên tắc: (i) Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững; (ii) Phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế trong nông

¹ Báo cáo dựa trên một phần kết quả nghiên cứu hợp tác về tác động của công nghiệp hóa nông thôn lên sự thay đổi của cộng đồng ở Việt Nam và Philipin với sự giúp đỡ về tài chính của Quỹ Southeast Asian Studies Regional Exchange Program Foundation, Philipin và sự hợp tác nghiên cứu với Tiến sĩ Linda M. Penalba, Institute of Agrarian and Rurban Development Studies, College of Public Affairs, University of the Philippines Los Baños. Báo cáo được hoàn thành với sự giúp đỡ của Th.S. Hàn Tuyết Mai, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ quý báu này.

ngiệp và kinh tế nông thôn; (iii) Phát triển các ngành, nghề phi nông nghiệp trong kinh tế nông thôn; (iv) Xây dựng đời sống văn hóa-xã hội mới, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc ở nông thôn (CIEM, 2005). Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn nước ta, theo Đỗ Quốc Sâm (2006:1), là một "quá trình công nghiệp hóa kiểu mới", trong đó quá trình này có định hướng xã hội chủ nghĩa, quan tâm đến sự bình đẳng xã hội và duy trì cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Điều này cũng khẳng định tầm quan trọng của việc cải thiện mức sống liên quan đến văn hóa, vật chất và tâm lý của người dân nông thôn.

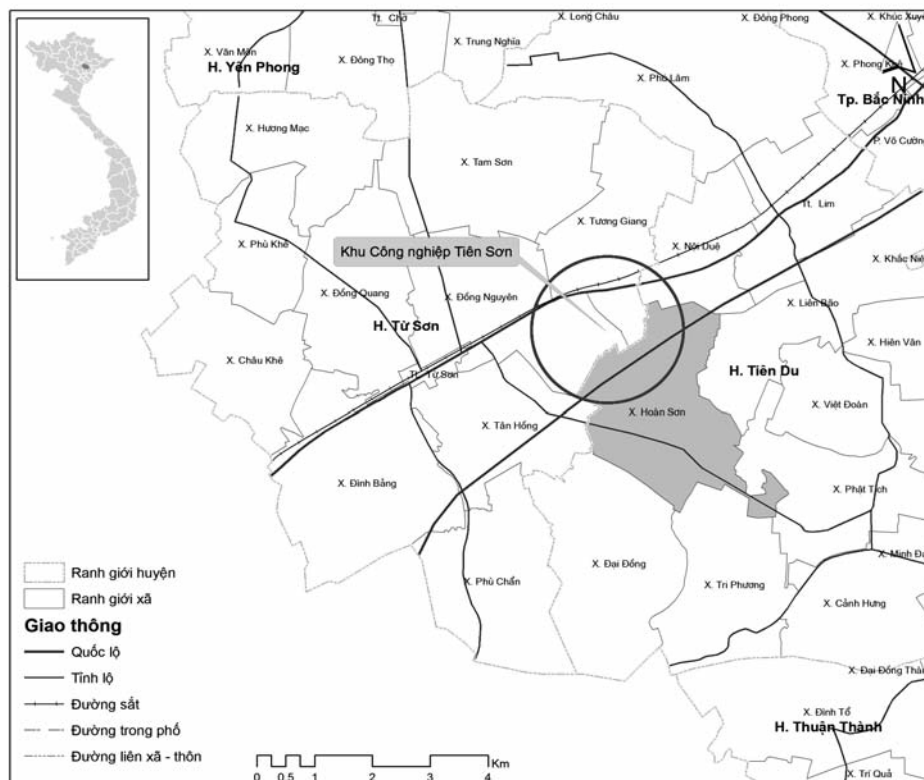
Cho đến tháng 4 năm 2010, Việt Nam có 219 khu công nghiệp (KCN), trong đó đã có 118 KCN hoạt động và 101 KCN đang được hoặc sẽ được xây dựng theo kế hoạch hoàn thành vào năm 2015 (Báo Lao động, 2010). Trong khi số lượng khu công nghiệp ngày càng tăng một cách nhanh chóng, thì nghiên cứu về ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa nông thôn trong thời kỳ mới lên sự chuyển đổi của cộng đồng vẫn còn khiêm tốn.

Để đóng góp một cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn về tác động của công nghiệp hóa nông thôn, bài báo này sẽ tập trung trình bày những ảnh hưởng của quá trình này lên cộng đồng dân cư ở quanh Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Báo cáo dựa trên một nghiên cứu được tiến hành trong thời gian giữa tháng 8 năm 2009 đến tháng 3 năm 2010 tại thôn Núi Móng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp có sự tham gia, số liệu nghiên cứu thực địa cơ bản được thu thập dựa trên việc phỏng vấn 20 cán bộ địa phương là những người cung cấp thông tin chủ chốt và 9 nhóm, gồm 50 người đang sống và làm việc tại địa phương.

Báo cáo gồm 8 phần. Sau phần giới thiệu là phần mô tả sơ lược về điểm nghiên cứu trong bối cảnh công nghiệp hóa nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh. Phần tiếp theo đề cập đến yếu tố về kinh tế-xã hội của công nhân nhập cư ở trọ tại làng. Các phần tiếp sau lần lượt trình bày ảnh hưởng kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của công nghiệp hóa nông thôn lên sự chuyển đổi của cộng đồng địa phương. Phần cuối cùng của báo cáo được dành để thảo luận vài ý nghĩa của những phát hiện trong nghiên cứu của chúng tôi.

Núi Móng trong bối cảnh công nghiệp hóa nông thôn

Thôn Núi Móng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh nằm ở ngoại vi phía Nam của Khu Công nghiệp (KCN) Tiên Sơn. Đây là nơi có số lượng công nhân nhập cư từ vùng khác đến thuê nhà đông nhất trong huyện.



Hình 1. Địa điểm nghiên cứu

Bắc Ninh là một tỉnh cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội và nằm trong tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Là tỉnh có các hệ thống giao thông thuận lợi, do đó định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh là tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các KCN, cụm công nghiệp và phấn đấu đến năm 2015, cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, tạo tiền đề đến năm 2020 là một trong những tỉnh dẫn đầu trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Việc xây dựng và phát triển các KCN được xác định là một trong những giải pháp quan trọng, động lực chủ yếu thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (Vũ Đức Quyết, 2008:1). Trong mười năm từ 1999-2008, tỉnh đã có 10 KCN được phê duyệt trên tổng diện tích 6.459 ha, trong đó có 4 KCN đã đưa vào hoạt động. Kế hoạch của tỉnh là đến 2020 sẽ có thêm 6 KCN nữa trên diện tích 1.423,9 ha. Như vậy, đến thời gian đó, cả tỉnh sẽ có 7.259 ha đất nông nghiệp chuyển đổi thành KCN.

Khu Công nghiệp Tiên Sơn

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, được thành lập theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg, ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ, trên diện tích 350 ha, có vị trí địa lý tự nhiên và hệ thống giao thông cực kỳ ưu thế và thuận tiện cho lưu thông. Phía Nam Khu Công nghiệp giáp xã Hoàn Sơn và Quốc lộ 1A mới đi Lạng Sơn, phía Bắc giáp Quốc lộ 1A cũ và tuyến đường sắt quốc gia, phía Đông giáp kênh thoát nước phục vụ nông nghiệp xã Nội Duệ, phía Tây giáp xã Đông Nguyên và đường tỉnh lộ 295. Từ Khu Công nghiệp Tiên Sơn đi theo Quốc lộ 18A về phía Đông đến cảng biển nước sâu Cái Lân (khoảng 120 km), về phía Tây đến sân bay quốc tế Nội Bài (khoảng 30 km). Tiên Sơn là khu công nghiệp đầu tiên và lớn nhất của tỉnh Bắc Ninh. KCN này được đặt mục tiêu phấn đấu trở thành khu vực kinh tế động lực, góp phần quan trọng hàng đầu tạo đà cho Bắc Ninh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trở thành tỉnh công nghiệp kiểu mẫu (Khu Công nghiệp Tiên Sơn, 2010).

Tính đến tháng 1 năm 2009, đã có 101 công ty hoạt động trong KCN Tiên Sơn, trong đó có 31 công ty nước ngoài và 70 công ty trong nước. Số công nhân làm việc trong KCN ngày càng tăng lên một cách nhanh chóng. Ví dụ, trong thời kỳ 5 năm đầu tiên (2000-2005) khi KCN bắt đầu hoạt động, có 8.168 cán bộ, công nhân làm việc. Nhưng chỉ 3 năm sau (tính đến tháng 6 năm 2008), con số này lên đến 26.049. Tính đến tháng 5 năm 2010, số lượng công nhân trong KCN Tiên Sơn ước tính khoảng 30.000 người. Trong số này, có khoảng 58-60% (khoảng 18.000 người) là công nhân ngoại tỉnh (Vũ Đức Quyết, 2008; Bùi Hoàng Mai, 2007). Tuy nhiên, tính đến thời điểm này, KCN vẫn không có khu nhà ở, nhà cho thuê cho công nhân. Mặc dù tháng 7 năm 2010, Vigracela là đơn vị chủ đầu tư của KCN này, đã khởi công xây dựng 2 nhà chung cư 5 tầng, với tổng diện tích xây dựng là 8.400 m² để bán và một phần cho công nhân thuê với giá bán trung bình 150 triệu đồng/căn hộ. Tuy nhiên, đa số công nhân trong KCN là công nhân trẻ đến từ các vùng nghèo của đất nước, giá tiền mua căn hộ như vậy vẫn nằm ngoài khả năng của rất nhiều người. Một khảo sát của Bùi Hoàng Mai (2007) năm 2007 phần nào minh chứng cho nhận định này. Qua khảo sát, đa số công nhân trong KCN Tiên Sơn cho rằng họ không có đủ khả năng tài chính để thuê hoặc mua căn hộ “cho người thu nhập thấp” trong KCN Tiên Sơn khi nó hoàn thành. Vì vậy, thuê nhà giá thấp tại nhà dân của các xã nằm gần KCN vẫn là lựa chọn khả thi nhất của họ. Điều này vừa là cơ hội, vừa tạo sức ép tăng dân số cơ học nhanh lên các cộng đồng xung quanh KCN.

Sự chuyển đổi của thôn Núi Móng

Núi Móng là một trong 9 thôn thuộc xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Khu vực dân cư của thôn nằm sát cạnh cổng vào Khu Công nghiệp Tiên Sơn về phía Bắc. Trước kia, dân cư trong thôn sống chủ yếu bằng nghề nông cấy lúa và chăn nuôi nhỏ lẻ. Trong thời vụ nông nhàn, họ có làm thêm chày cối đá để bán. Năm 1999, dân số của Núi Móng gồm 185 hộ với 715 người, sống chủ yếu bằng nghề nông, sản xuất trên diện tích 36,3 ha đất nông nghiệp, chủ yếu là ruộng trồng lúa. Tuy nhiên, đến năm 2009, dân số của thôn là 890 người, sống trong 239 hộ gia đình và tổng diện đất ruộng của cả thôn chỉ còn 9% (3,24 ha), giảm 91% (33,06 ha) diện tích đất ruộng so với năm 1999. Bắt đầu từ năm 2000 và kết thúc năm 2006, toàn bộ diện tích hơn 33 ha ruộng này đã bị chuyển đổi thành đất trong KCN Tiên Sơn.

Do vị trí của thôn Núi Móng nằm ngay phía ngoài cổng phía Nam của KCN Tiên Sơn, nên thôn là nơi lựa chọn “lý tưởng” của công nhân “ngoại tỉnh” của KCN đến thuê nhà trọ. Số lượng người đến thuê ở trong thôn tăng lên một cách nhanh chóng sau mỗi năm. Ví dụ: năm 2002 - khi KCN Tiên Sơn đã

chính thức hoạt động được một năm - số công nhân đến thuê trọ ở thôn là 300 người, thì số này tăng lên là 1.960 người trong năm 2009. Như vậy, trong bảy năm, số công nhân nhập cư đến ở trọ trong thôn Núi Móng tăng gấp hơn 6,5 lần. Trong 10 năm qua, Núi Móng đã thay đổi một cách nhanh chóng, từ một cộng đồng trồng lúa nước là chính, nay chuyển thành một “làng phố” mà kinh tế chủ yếu dựa vào việc cung cấp nhà ở và dịch vụ cho số lượng lớn lao động nhập cư - nhiều hơn gấp đôi dân số của thôn vào năm 2009. Việc tăng nhanh số lượng lớn người nhập cư trong một thời gian ngắn ở tại địa phương cũng đã ảnh hưởng đến văn hóa, xã hội và môi trường của cộng đồng.

Vì vậy, phần tiếp sau đây của báo cáo sẽ tập trung phân tích những ảnh hưởng trực tiếp của KCN Tiên Sơn và ảnh hưởng gián tiếp của nó - đó là những người công nhân “ngoại tỉnh” làm việc trong KCN này, nhưng sống và sinh hoạt tại cộng đồng địa phương nằm trong khu vực ngoại vi của KCN - lên sự thay đổi về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của cộng đồng địa phương.

Vài nét về lao động nhập cư

Những người lao động nhập cư bắt đầu đến thuê nhà trọ ở các thôn xung quanh KCN Tiên Sơn từ năm 2002, khi KCN bắt đầu đi vào hoạt động. Theo số liệu thống kê của UBND xã Hoàn Sơn năm 2009, số lao động “ngoại tỉnh” đăng ký tạm trú ở xã Hoàn Sơn lên đến 3.215 người (chiếm 54% tổng số lao động của KCN Tiên Sơn), trong đó 61% (1.960 người) trú tại thôn Núi Móng và 41% còn lại thuê nhà ở tại Bất Lủ và Đồng Xép, là hai thôn khác của xã. Tuy nhiên, theo cán bộ của thôn Núi Móng, thì trên thực tế số lao động thuê trọ ở thôn có thể lên tới 2.200 người do có một số công nhân không đăng ký tạm trú với thôn và xã. Trong số 1.960 người lao động nhập cư có khai báo tạm trú ở thôn, gần 70% là nữ (1.370 người) và khoảng 30% là nam (590 người), ở độ tuổi trung bình từ 18 đến 25. Trong số này, có 95% chưa lập gia đình và 5% là có gia đình.

Những người lao động nhập cư ở thôn Núi Móng đến phần lớn từ các tỉnh khác của miền núi phía Bắc như Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Phú Thọ, các tỉnh đồng bằng sông Hồng như Thái Bình, Nam Định và các tỉnh miền Trung như Thanh Hóa và Nghệ An. Những người đến thuê trọ trong thôn thường thay đổi chỗ ở chứ không thuê liên tục nhiều năm. Được biết qua phỏng vấn là đa số lao động nhập cư hiện đang trọ trong thôn mới chỉ làm trong KCN khoảng 1-2 năm, chỉ một số ít là đã làm trên 3 năm, có 5 trường hợp (3 nữ và 2 nam) được ghi nhận là đã sống trong thôn được 4 năm - đó là số lao động ở lâu nhất trong thôn - họ là lao động trẻ và đã lập gia đình với người trong thôn. Loại hình lao động trong KCN thường là lao động thời vụ (hợp đồng 3 tháng một lần), lao động có thời hạn (hợp đồng 6 tháng đến 1 năm) và hợp đồng dài hạn chỉ được ký khi họ đã làm trong KCN từ 3 năm trở đi.

Đa số công nhân trong KCN là lao động phổ thông, bởi vậy lương của họ thường ở mức thấp (Nguyễn Chí Đào, 2008). Năm 2009, lương của công nhân trong KCN Tiên Sơn là khoảng 1,5-1,8 triệu đồng/tháng, cộng với khoảng 200-400 nghìn đồng nếu họ làm thêm giờ. Theo tính toán của Nguyễn Chí Đào, trung bình một tháng một công nhân lao động phổ thông chỉ khoảng 10-15% lương (200-300 nghìn đồng) cho việc thuê nhà, 30% cho việc ăn uống, 15% cho việc đi lại, 20% cho các chi tiêu cá nhân khác. Như vậy, họ chỉ còn khoảng 20% tiền lương (khoảng trên dưới 400 nghìn đồng) để tiết kiệm. Với nguồn tài chính hạn hẹp như vậy, họ thường chỉ thuê được những nhà trọ trong những điều kiện nghèo nàn (Bùi Hoàng Mai, 2007; Nguyễn Chí Đào, 2008; Sơn Trà, 2009). Ở Núi Móng, đa số 2-3 công nhân thuê chung một phòng diện tích 10-12 m². Những phòng cho thuê được làm liền kề nhau và phổ biến là được làm tạm bợ bằng vật liệu rẻ tiền, có trần thấp và mái lợp bằng phibơ xi măng. Điều kiện sống ở những phòng trọ này thường là rất nóng vào mùa hè và ẩm ướt vào mùa đông. Công nhân phải nấu ăn ngay trên diện tích ở của căn phòng này. Khu vực vệ sinh nhỏ vài ba mét vuông và trung bình 5 phòng trọ (khoảng 10-15 người) dùng chung diện tích này.

Tác động kinh tế

Như đã bàn luận ở phần trước, công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam được thực hiện bởi nỗ lực của Chính phủ với mục tiêu phát triển các ngành, nghề phi nông nghiệp để đa dạng hóa thành phần kinh tế nông thôn, từ đó người dân “ly nông chứ không ly hương” (Rigg, 1998:502). Tuy nhiên, xét về mặt kinh tế thì việc người nông thôn có ở lại làng quê hay không vẫn phụ thuộc vào việc ở đó có ngành

nghề gì cho họ; họ có chuyên môn hay kỹ năng để đáp ứng với ngành nghề mới không; mạng lưới xã hội của họ thế nào, có giúp họ tiếp cận với các nghề nghiệp mới tại địa phương, hay giúp họ có những cơ hội thu nhập khác tốt hơn ở ngoài “lũy tre làng”. Đối với vấn đề này, mối tương tác nông thôn - thành thị đóng một vai trò tương đối quan trọng.

Để xem xét ảnh hưởng của KCN lên sự chuyển đổi về kinh tế của cộng đồng địa phương, phân tích sau đây sẽ đi sâu vào 4 vấn đề liên quan như, khía cạnh kinh tế của sự chuyển đổi đất đai; thay đổi về mức sống; sự thay đổi về các nguồn sinh kế; và những rủi ro và bất ổn định về kinh tế.

Khía cạnh kinh tế của việc chuyển đổi đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp nói chung và đất ruộng trồng lúa nói riêng ở Việt Nam đã giảm đi một cách nhanh chóng trong 10 năm qua. Năm 1999, cả nước có 9 triệu hecta đất nông nghiệp, trong đó có 4 triệu hecta đất ruộng lúa. Do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo Hoang Ba Thinh (2009) thì chỉ trong 6 năm từ 2001 đến 2007, đã có 500.000 hecta (9%) đất nông nghiệp trong cả nước bị chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong thời gian từ 2000-2009, diện tích đất ruộng lúa của cả nước đã bị giảm đi 6% (361.935 hecta). 79% tổng diện tích đất ruộng bị chuyển đổi này là nằm ở khu vực đồng bằng sông Hồng, nơi đất được cho là màu mỡ nhất cho việc trồng lúa nước.

Tại xã Hoàn Sơn vào năm 1999, có tổng cộng 360 ha đất nông nghiệp. Đến năm 2008, xã chỉ còn 17% (60 ha) đất nông nghiệp, 83% (300 ha) đất ruộng đã chuyển đổi thành các KCN Tiên Sơn và Hoàn Sơn - Đại Đồng. Như được đề cập ở trên, bắt đầu vào cuối năm 2006, thôn Núi Móng mất 91% đất nông nghiệp, dẫn đến 70% (167 hộ) các hộ nông nghiệp mất 100% đất canh tác và 30% hộ mất một phần đất canh tác. Diện tích đất chuyển đổi thành KCN là các ruộng lúa - được liệt vào danh mục cây trồng hàng năm - vì vậy, mức đền bù rất thấp, chỉ 7 triệu đồng/sào vào năm 1999. Tiếp đến, các đợt chuyển đổi đất vào các năm sau đó, mức này được tăng lên 9 triệu, 12 triệu, 14 triệu, 16 triệu và cuối cùng là 26 triệu đồng/sào vào năm 2006.

Với số tiền được đền bù này, người dân trong thôn đã sử dụng vào các mục đích khác nhau. Nhiều hộ sử dụng phần lớn số tiền đền bù vào việc xây nhà hoặc sửa sang nhà cửa. Ngoài việc xây dựng, người dân thường mua sắm trang thiết bị nội thất, mua xe gắn máy, gửi ngân hàng lấy lãi, chi tiêu vào sinh hoạt hàng ngày và quan trọng là sử dụng vào việc đa dạng hóa nguồn thu nhập của gia đình. Mặt khác, do việc hình thành KCN Tiên Sơn và đường cao tốc IB, đường sá trở nên thuận tiện, dễ dàng cho việc giao lưu với bên ngoài. Do đó, giá đất thổ cư trong thôn Núi Móng cũng tăng lên rất nhanh. Hiện nay, đã có khoảng 20 người từ thành phố Bắc Ninh và Hà Nội đến mua đất trong thôn. Những người này mua đất với mục đích chủ yếu là để tích lũy đất. Diện tích đất họ mua chỉ rào tường để đó không làm gì và họ cũng không ở đó.

Thay đổi mức sống

Theo Cu Chi Loi (2005), các khu công nghiệp trên khắp cả nước đã “thu hút khoảng 600 nghìn lao động và khoảng 1 triệu lao động gián tiếp”. Nhờ có khu công nghiệp, đời sống của nhiều cộng đồng dân cư nông thôn đã được cải thiện. Hầu hết những người dân được phỏng vấn đều cho rằng đời sống của họ đã được cải thiện sau khi có khu công nghiệp. Số liệu thống kê của thôn Núi Móng cho thấy, số hộ nghèo và trung bình đã giảm đi và số hộ giàu tăng lên đáng kể. Năm 1999, trong thôn không có hộ giàu, thì đến năm 2009, đã có gần 1/3 (30%) tổng số hộ được phân loại là giàu. Tỷ lệ số hộ khá không thay đổi - vẫn là 30% trong cả thời kỳ 1999-2009. Số hộ trung bình đã giảm từ 54% (năm 1999) xuống còn 40% (năm 2009). Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 16% năm 1999, xuống chỉ còn 0,83% (2 hộ) năm 2009.

Mức sống được cải thiện được ghi nhận ở trên có thể thấy rõ ở diện mạo của ngôi nhà và trang thiết bị nội thất được nâng cấp của các hộ gia đình. Ở Núi Móng vào năm 1999, có 30-40% là nhà mái bằng và 10% nhà cao tầng, thì đến năm 2009, đã có khoảng 50% ngôi nhà trong làng là nhà cao tầng và hầu hết còn lại là nhà kiên cố mái bằng. Năm 2009, 98% các gia đình trong thôn đều có TV màu, 90% có xe máy và 82% hộ có điện thoại cố định.

Theo điều tra của Hoang Ba Thinh (2009), “có thể dễ dàng thấy được mức sống đã được cải thiện” trong đời sống của những người dân ở xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương sau khi có khu công nghiệp. Số liệu điều tra năm 2007 cho thấy, 43,7% người được phỏng vấn khẳng định rằng mức sống của họ đã được cải thiện so với năm 2003 trước khi có khu công nghiệp, còn 12% cho rằng đời sống của họ bị sút kém, 44,2% nhận định không có gì thay đổi. Phụ nữ có đánh giá tốt hơn nam giới với 53,8% phụ nữ nói rằng mức sống của họ được cải thiện, trong khi nam giới chỉ có 46,2%.

Tuy nhiên, bức tranh về mức sống của người dân bị mất đất nông nghiệp do công nghiệp hóa ở một số nơi khác nhau lại hoàn toàn đối lập. Thống kê của Bộ NN&PTNT chỉ ra rằng 53% số hộ bị mất đất nông nghiệp bị giảm thu nhập so với thời gian trước khi chuyển đổi đất (Nghiên cứu trao đổi, 2008). Trong một trường hợp cụ thể, Vietnam Net Bridge (2009) đã chỉ ra rằng, theo khảo sát trên 1.100 hộ ở 5 huyện thuộc tỉnh Long An có đất nông nghiệp bị chuyển đổi cho khu công nghiệp đã phát hiện ra rằng, 60% số hộ thấy mức sống của mình đi xuống hoặc không thay đổi từ khi mất đất.

Thay đổi nguồn sinh kế

Do mất đất sản xuất nông nghiệp, các hộ trong thôn Núi Móng buộc phải thay đổi chiến lược sinh kế sang đa dạng hóa ngành nghề phù hợp với hoàn cảnh mới. Bảng 1 dưới đây cho thấy, trong khi năm 1999 có 6 loại ngành nghề chính ở Núi Móng, trong đó, lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất 71% (131 hộ) số hộ gia đình trong thôn; tiếp đó là những công việc mang tính thời vụ, không ổn định, đã thu hút lực lượng lao động lớn thứ hai sau hoạt động nông nghiệp - 38% số hộ (70 hộ); hoạt động dịch vụ bán hàng nhỏ lẻ để cung cấp những mặt hàng thiết yếu cho nhu cầu tại chỗ của người dân trong thôn và làm xây dựng đã thu hút số hộ tham gia đứng thứ ba (cả hai ngành này đều có 11% số hộ tham gia). Vào năm 2009, ngoài những ngành nghề duy trì từ 10 năm trở về trước với cơ cấu thay đổi, người Núi Móng đã tham gia thêm 4 loại ngành nghề mới là cho thuê nhà trọ, làm công nhân trong KCN, dịch vụ vận tải bằng ô tô và buôn bán các mặt hàng thực phẩm tại hai đô thị lớn là Hà Nội, Bắc Ninh. Tại sao cơ cấu kinh tế và dẫn đến cơ cấu thu nhập thay đổi và thay đổi ra sao là vấn đề sẽ được phân tích trong phần tiếp theo.

Bảng 1. Cơ cấu ngành nghề, thôn Núi Móng năm 1999 và 2009

Ngành nghề	2009				1999	
	Số hộ gia đình		Số lao động		Số hộ gia đình	
	Hộ	%	Người	%	Hộ	%
Công nhân viên chức nhà nước	20	8%	20	3%	10	4%
Hướng chế độ nhà nước	21	9%	21	3%	10	4%
Cho thuê nhà trọ	163	68%	163	26%	0	0
Làm việc trong KCN	86	36%	109	17%	0	0
Hàng quán, dịch vụ	89	37%	125	20%	20	11%
Trồng lúa	44	18%	44	7%	131	71%
Chăn nuôi	23	10%	23	4%		
Xây dựng	49	21%	54	8%	20	11%
Vận tải	26	11%	26	4%	0	0
Đi chợ bán thực phẩm ở đô thị lớn	24	10%	33	5%	0	0
Việc khác (bốc vác, chở cát, xếp gạch, trông trẻ con)	42	18%	42	7%	70	38%

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra thực địa, 2009-2010.

Núi Móng dễ được tiếp cận nhất từ bất cứ nơi nào đến từ khi KCN Tiên Sơn và quốc lộ 1B được xây dựng. Mặt khác, như đã đề cập ở trên, trong KCN không có bất cứ loại nhà ở nào phù hợp với túi tiền eo hẹp của người lao động, vì vậy Núi Móng trở thành nơi thích hợp cho người lao động nhập cư đến thuê nhà. Đồng thời, một số lượng lớn người dân bị mất đất canh tác, vì vậy họ cũng có nhu cầu tạo

ra sinh kế thay thế hoặc tìm kiếm nguồn sinh kế mới. Năm bắt cơ hội này, năm 2002, một số dân làng bắt đầu đầu tư tiền vào xây dựng nhà cho thuê với một số phòng trọ. Hầu hết nhà cho thuê ở Núi Móng được thiết kế rất tạm bợ để thỏa mãn nhu cầu kinh tế cơ bản ở mức thấp nhất của người đi thuê là các công nhân ngoại tỉnh của KCN. Loại hình nghề này đã đóng góp 27% tổng thu nhập của người dân và chiếm tỷ trọng cao nhất so với các ngành nghề khác trong thôn.

Mặc dù số tiền có được từ việc cho thuê nhà được coi là nguồn thu nhập hợp pháp và khá ổn định đối với phần lớn người dân ở Núi Móng, nhưng hiện nay nhiều người dân không xem đây là chiến lược sinh kế dài hạn vì hai lý do chính. Thứ nhất, tiền hoàn vốn từ khoản đầu tư cho thuê không còn hấp dẫn. Để có một phòng cho thuê, vào thời điểm 2009, hộ gia đình cần phải đầu tư 10 triệu đồng chi phí xây dựng trên mảnh đất thuộc sở hữu của họ, trong khi đó vào năm 2002, chi phí này chỉ khoảng 3 triệu đồng và 2005-2006 là 5 triệu đồng. Gia đình đó sẽ có một khoản hoàn vốn 225 nghìn đồng/tháng. Có nghĩa rằng sau 3 năm và 8 tháng, họ sẽ hoàn lại được khoản đầu tư từ việc xây dựng trước khi có thể có thu nhập thêm, trong khi vào thời điểm năm 2002, thời gian hoàn vốn chỉ mất 2 năm và 1 tháng. Đây là lý do tại sao hầu hết người dân chỉ sử dụng tiền “thả nổi” của mình để đầu tư vào loại hình kinh doanh này, họ không muốn vay ngân hàng cho loại hình này. Thứ hai, họ có thể thấy rằng thời gian lưu trú của người lao động ngoại tỉnh - người thuê nhà của họ là rất ngắn, không hứa hẹn một tương lai sáng sủa nào cho nghề kinh doanh này. Người dân địa phương đã từng được chứng kiến người thuê nhà của họ đến và đi chỉ trong thời gian ngắn ra sao. Thông thường, họ ở vài tháng cho đến 1 năm. Những công nhân ngoại tỉnh đến từ Bắc Giang - nguyên quán của hầu hết công nhân nhập cư ở Núi Móng, khi được phỏng vấn đã khẳng định: “Chúng tôi không có ý định làm việc lâu dài ở KCN. Lương thì thấp. Cuộc sống thì thật buồn chán và không phù hợp”.

Trường hợp tương tự ở thôn Phú Diễm, Hà Nội, Nguyen Van Suu (2009) đã chỉ ra rằng, 80% hộ gia đình trong thôn sau khi mất đất canh tác do đô thị hóa đã xây những ngôi nhà đơn giản và rẻ để cho thuê, họ “không xem đây là chiến lược sinh kế dài hạn, vì vậy nhiều người vẫn còn do dự khi đầu tư thêm tài chính và tài nguyên vào loại hình kinh doanh này cho sinh kế lâu dài”.

Không những chỉ thuê nhà để trọ, số lượng lớn công nhân ngoại tỉnh cư trú tại Núi Móng đã mang đến cho người dân địa phương một nguồn thu nhập khác nữa. Năm 2009, các hộ trong thôn tham gia vào các loại hình buôn bán nhỏ lẻ và bán các mặt hàng nhu yếu phẩm, đồ gia dụng và các dịch vụ khác cho những người sống ở địa phương. Loại ngành nghề này đóng góp 24% tổng thu nhập của thôn năm 2009, chiếm vị trí thứ hai sau loại hình cho thuê nhà. Loại hình bán lẻ xuất hiện dưới hai hình thức, các cửa hàng tạp hóa và quán ăn nằm trong chính phần nhà của người kinh doanh, thường nằm trên trục đường chính của thôn. Loại hình kinh doanh quan trọng hơn - đó là các kios được xây dựng ở khu chợ mới - nằm ở lối vào chính của thôn đi từ khu công nghiệp. Tuy nhiên, vài năm trở lại đây, chủ các cửa hàng người làng đã bị cạnh tranh bởi một số người từ nơi khác đến mua đất hoặc thuê kios dài hạn. Loại hình bán lẻ và dịch vụ này gồm có cửa hàng nhỏ, quán ăn, cửa hàng thực phẩm, quán cà phê, hiệu thuốc, cửa hàng quần áo... Các dịch vụ này chủ yếu là để phục vụ nhu cầu của công nhân ngoại tỉnh có thu nhập thấp.

Khi lấy đất để làm KCN, các nhà quản lý thường hứa với người dân địa phương sẽ tạo công ăn việc làm và ưu tiên con em của họ vào làm trong KCN. Tuy nhiên, thực tế thường xa vời với những lời hứa. Cả xã Hoàn Sơn chỉ có khoảng 10% người ở tuổi lao động (hoặc 12% tổng số nông dân mất sản xuất nông nghiệp) tìm được việc làm ở KCN Tiên Sơn sau khi họ đã “hiến” 83% đất nông nghiệp cho KCN. Núi Móng là thôn có lao động làm nhiều nhất trong KCN so với cả xã, nhưng cũng chỉ có 17% lực lượng lao động (109 người) - những người trẻ ở độ tuổi từ 18-30 với số nữ nhiều hơn nam - có việc làm trong KCN năm 2009. Hầu hết những người này là lao động giản đơn. Trong số này có 50% là lao động thời vụ, số còn lại làm theo hợp đồng một năm. Lương cơ bản trung bình một tháng là 1,5 triệu đồng. Người dân Núi Móng không coi việc có một việc làm không kỹ năng ở KCN là sinh kế dài hạn của mình, bởi vì họ cho rằng những việc ấy không ổn định, lương thấp, làm quá nhiều giờ, không có bảo hiểm xã hội và/hoặc y tế và không có hợp đồng dài hạn.

Tình trạng việc làm ở Núi Móng không phải là cá biệt. Trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn, việc làm từ các dự án KCN không đủ đáp ứng được tình trạng mất việc diễn ra quá nhanh do không còn đồng ruộng canh tác. Chỉ riêng năm 2009, đã 63.700 nông dân ở miền Bắc Việt Nam bị mất đất

canh tác và bị thất nghiệp (Hanoimoi Online, 2010). Một bài báo đăng trên Tạp chí Khu Công nghiệp Việt Nam (2007) cho thấy, khảo sát ở 330 nông dân ở tỉnh Hà Tây và Vĩnh Phúc, chỉ có 15 người có việc làm ở KCN. Một nghiên cứu khác ở xã Ái Quốc phát hiện ra rằng, chỉ có 33% số người được phỏng vấn cho rằng sau khi mất đất canh tác, các thành viên của gia đình họ đã được thuê vào làm công nhân xây dựng trên đất của họ, 2/3 còn lại “phải tìm sinh kế khác”. Một trường hợp khác ở tỉnh Hải Dương khi KCN được xây dựng trên 220 ha đất nông nghiệp, hứa hẹn công ăn việc làm cho 11.000 lao động mà phần lớn sẽ được tuyển từ địa phương. Tuy nhiên, cho tới nay chỉ có 48 người tìm được việc làm ở KCN (Nguyen Van Suu, 2009:31).

Làm nghề xây dựng là một sinh kế khác của người dân Núi Móng. Năm 1999, khoảng 5% hộ dân tham gia vào loại hình này. Từ khi nhu cầu xây dựng nhà mới và nhà trọ giá rẻ cho công nhân ngoại tỉnh sau khi KCN được mở, việc làm trong nghề xây dựng đã tăng lên. Tuy nhiên, sau giai đoạn bùng nổ 2001-2006, công việc xây dựng trong thôn đã “chìm lắng” xuống. Cuối năm 2009, 21% hộ gia đình (49 hộ) ở Núi Móng có thành viên làm việc trong lĩnh vực xây dựng. Hầu hết công việc đều ở địa phương và các vùng phụ cận. Nghề xây dựng vẫn còn có khả năng phát triển trong tương lai do nhu cầu đang phát triển của cả đất nước. Cùng với việc phát triển nghề xây dựng, dịch vụ chuyên chở nguyên vật liệu cho các điểm xây dựng trong thôn và vùng phụ cận khác cũng phát triển. 26 hộ ở thôn Núi Móng (chiếm 11% tổng số hộ) đã đầu tư tiền để mua ô tô và xe tải để làm dịch vụ chuyên chở này.

Công nghiệp hóa nông thôn đã có những tác động mạnh đến sự phát triển và cải thiện mạnh mẽ hệ thống đường sá, giao thông và cơ sở hạ tầng. Điều này làm cho sự gắn kết giữa nông thôn với các trung tâm đô thị địa phương và với Hà Nội. Do đó, làm cho người dân Núi Móng tiếp cận được với những thị trường này - nơi mà nhu cầu của người tiêu dùng thành thị tăng lên rõ rệt. Như đã đề cập ở phần trước, 10% tổng số hộ dân của thôn có nghề buôn bán cá ở những thị trường đô thị này và đóng góp 9% tổng thu nhập. Thông thường, những người này đến các chợ khác nhau ở hai đô thị lớn để bán cá và hải sản mà họ mua từ các vùng nông thôn lân cận để kiếm nhiều lãi hơn. Những người này cả nam lẫn nữ ở độ tuổi 30-40. Họ thường rời nhà từ 2-3 giờ sáng và trở về nhà sau 12 giờ trưa. Công việc này vất vả, nhưng cho họ nhiều tiền hơn và có sự độc lập.

Những công việc mang tính thời vụ, không ổn định, năm 2009 chỉ còn 18% số hộ tham gia vào các công việc này. Đó thường là những việc như trông con cho công nhân ngoài tỉnh và người dân trong thôn và bất kỳ công việc gì “cứ gọi là đến” mà người khác cần như trông cửa hàng, “cứu vạt” khuôn vác, bốc gạch cát tới điểm xây dựng nơi xe tải không tới được.

Như đã đề cập ở trên, năm 2009, Núi Móng chỉ còn lại 3,24 ha ruộng lúa. Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi hỗ trợ sản xuất nông nghiệp không còn hoạt động nữa vì đã xuống cấp và nằm lẩn trong khu công nghiệp. Điều này khiến cho các ruộng lúa này hoàn toàn phải phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên. Vì vậy, trong 3 năm trở lại đây, chỉ có 1 nửa diện tích (1,6 ha) đất ruộng còn lại này còn canh tác được. Vụ hè thu năm 2009, có 44 hộ (8%) mà chủ hộ đa số là phụ nữ trung niên làm ở những ruộng lúa này, nếu không họ “không biết phải làm gì khác”. Lúa thu hoạch từ các ruộng này chỉ đóng góp 1% tổng thu nhập của thôn trong năm đó.

Sự đa dạng hóa nguồn thu nhập này có thể là một dấu hiệu tích cực, nếu như trên thực tế không phải là chuyện nông dân mất đất, chuyện những việc làm mà họ có được lại không ổn định và nhiều chính sách về đền bù đất đai, đào tạo việc làm và tái định cư được thực thi không mấy hiệu quả, đã dẫn đến tình trạng nông dân bị chuyển đổi đất lại mất thu nhập ngày càng trở nên phổ biến. Phần dưới đây sẽ bàn về tính bất trắc này.

Tăng rủi ro và bất ổn định

Như đã đề cập ở trên, từ khi người nông dân thôn Núi Móng mất đất nông nghiệp cho KCN, phần lớn các hộ (người lao động) tham gia vào loại hình cho thuê nhà, bán lẻ và các dịch vụ liên quan khác cho người lao động nhập cư đến và lưu trú tại thôn. Tuy nhiên, liệu những sinh kế này có bền vững hay không và tồn tại được bao nhiêu lâu là một câu hỏi cần bàn trong tâm trí của người dân. Trong khi những loại hình kinh doanh này mang lại 2/3 tổng thu nhập năm 2009 của thôn (Hình 2), thì trong một chừng mực nào đó, nó cũng kéo theo những rủi ro. Rủi ro kéo theo khi nó phụ thuộc rất nhiều vào

người lao động nhập cư. Như đã đề cập ở phần trên, người dân đã chứng kiến thời gian thuê nhà của công nhân nhập cư ngắn dần khi họ không có việc làm ổn định ở KCN (thí dụ, chỉ ký được hợp đồng ngắn hạn trong 3 tháng và công việc có lương thấp). Một vấn đề nữa là ngày càng có nhiều KCN được xây dựng ở địa phương để tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, vì vậy, sẽ giảm số lượng công nhân nhập cư. Tình trạng này đã xảy ra ở một số nơi. Thí dụ, KCN Thăng Long ở ngoại thành Hà Nội vào năm 2010 thiếu nhiều công nhân. Khủng hoảng thiếu lao động cũng xảy ra ở nhiều KCN ở miền Nam mà một trong những lý do chính là “người lao động trở về làm việc tại KCN ở quê nhà của họ” (CAND Online, 2010). Chính vì thế, khi những lao động nhập cư không còn nhiều nữa thì những gia đình cho thuê nhà và cung cấp dịch vụ “ăn theo” trong thôn sẽ giảm thu nhập đáng kể. Vậy, đời sống của họ sẽ ra sao, có còn được đảm bảo không, đó là câu hỏi chưa có lời giải đáp.

Có được việc làm tốt và ổn định trong KCN cho những người nông dân bị mất đất nông nghiệp vẫn chỉ là lời hứa suông của quan chức của các KCN. Như ở trường hợp thôn Núi Móng, một số lượng khiêm tốn những người trẻ tuổi chỉ giành được những công việc lao động phổ thông và có tính mùa vụ, thì tiếp cận với việc làm như được hứa chỉ là những giấc mơ. Và lại những công việc ấy cũng chỉ giới hạn cho những người có độ tuổi dưới 30 là cao nhất (thường thì các KCN chỉ tuyển lao động ở độ tuổi 18-25 tuổi).

Vậy, những người mất đất nông nghiệp ở độ tuổi cao hơn 30 - thường là những người có gánh nặng gia đình là bố mẹ già và con cái còn nhỏ - rất khó tìm được việc làm, đặc biệt là việc liên quan đến KCN. Vậy có cách nào giải quyết cho những người “luống tuổi” này? Một giải pháp nghe có vẻ hứa hẹn của Nhà nước là chính sách đào tạo việc làm cho những nông dân mất đất do một số cơ sở của Nhà nước và nhà đầu tư xây dựng KCN chịu trách nhiệm. Việc đào tạo việc làm và tạo công ăn việc làm được “tô điểm” là việc biến nông dân làm việc trên ruộng đồng thành những công nhân làm việc trong nhà máy và các cơ sở dịch vụ (Nguyen Van Suu, 2009). Nhưng trong thực tế, việc đào tạo này rất ít xảy ra và có xảy ra thì hiệu quả cũng rất thấp. Ví dụ, ở xã Hoàn Sơn có 5 nghìn nông dân “nhường” ruộng của họ để phát triển thành KCN Tiên Sơn. Nhưng từ năm 2000 đến thời điểm nghiên cứu, chỉ có hai khóa đào tạo ngắn hạn cho 60 người trong toàn xã, trong số này có 30 người ở Núi Móng được đào tạo nấu ăn trong 2 ngày!

Việc đào tạo việc làm có vấn đề mang tính toàn quốc. Hoang Ba Thinh (2009) chỉ ra trong nghiên cứu của mình rằng, chỉ có 0,01% lao động nông nghiệp ở Hà Nội bị mất đất được đào tạo bởi các công ty lấy đất, trong khi đó số lượng được đào tạo này ở Hà Tây là 0,02% và ở Hải Phòng và Bắc Ninh là 0%. Cũng tương tự như vậy với việc đào tạo của Nhà nước: ở Hà Nội thì có 0,01%, Hà Tây: 0%, Hải Phòng 0%, Bắc Ninh: 1,2%. Những người tham gia các khóa đào tạo việc làm này thường là những người trẻ hơn 30 tuổi, là phụ nữ và họ có trình độ văn hóa ở bậc trung. Theo một điều tra của Cu Chi Loi (2005) với 600 công nhân nhập cư ở TP. Hồ Chí Minh, Long An và Bình Dương năm 2004, trong khi hầu hết trong số họ có trình độ giáo dục tương đối thì “ngược lại, chất lượng đào tạo lại khá kém”. Trong số những người đang làm việc được đào tạo thêm, số người có bằng đại học hoặc cao đẳng được đào tạo nhiều hơn số công nhân có tay nghề và cán bộ kỹ thuật. 70% những người được hỏi nói rằng họ chưa bao giờ được đào tạo gì cả. Vậy câu hỏi ở đây là tạo sao lại có quá ít đào tạo việc làm và với những người đã qua đào tạo thì có hiệu quả như thế nào?

Chính phủ đã đầu tư 570 tỷ đồng trong thời gian 2004-2008 cho việc đào tạo nghề nghiệp trong cả nước. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thì đã có 18,7% lao động nông nghiệp được đào tạo việc làm trong năm 2009. Tuy nhiên, chương trình đào tạo việc làm hiện tại cho vùng nông thôn không phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động (Giáo dục và Thời đại, 2009). Ví dụ: thời gian đào tạo việc quá ngắn (chỉ 3 tháng), nên không đủ cho một người học được một nghề. Nghiên cứu của Nguyen Van Suu (2009) cũng chỉ ra rằng, sau khi tham dự vài khóa đào tạo ngắn hạn, người dân làng Phú Diễn từ chối tham dự đào tạo vì họ không thể nào tìm được việc làm gì sau khi đã kết thúc vài khóa “đào tạo việc làm”. Để có thể nâng cao chất lượng và số lượng đào tạo, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1956/QĐ-TTg về “Đào tạo việc làm cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Theo Quyết định này, sẽ có 46 nghìn tỷ đồng của Chính phủ được đầu tư vào việc đào tạo này với mục đích sẽ đào tạo 1 triệu người mỗi năm (D.H., 2010). Tuy nhiên, các cơ quan thực thi vẫn chưa đưa ra được một đề xuất thuyết phục nào về việc họ sẽ sử dụng ngân sách thế nào để người nông dân thực sự là người hưởng lợi. Nhiều câu hỏi đặt ra như là làm thế nào và đào tạo cái gì cho lao động nông nghiệp để họ thực sự có kỹ năng và tìm được việc làm sau đào tạo vẫn chưa có câu trả lời cụ thể.

Tác động xã hội

Phần dưới đây sẽ phân tích các ảnh hưởng của công nghiệp hóa nông thôn lên những thay đổi về mặt xã hội của cộng đồng địa phương. Vấn đề này được xem xét trên ba khía cạnh là: sự thay đổi về môi trường sống; các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình chuyển đổi; và sự phân hóa xã hội trong cộng đồng.

Thay đổi môi trường sống

Mật độ dân số tự nhiên ở Núi Móng khá cao - 2.396 người/km² năm 2009 - cao hơn cả mật độ dân số đô thị của thành phố Bắc Ninh (mật độ là 2.046 người/km²). Không những chỉ như vậy, nếu tính cả số lượng lao động nhập cư ở tại thôn thì mật độ dân số của thôn Núi Móng sẽ là 7.674 người/km². Từ 2002 đến 2009, số lượng lao động nhập cư trú tại Núi Móng tăng lên nhanh chóng, gấp 5,5 lần - từ 300 người vào năm 2002 lên đến 1.960 người vào năm 2009.

Như đã đề cập ở phần trước, do nhu cầu tạo ra sinh kế thay thế hoặc tìm kiếm nguồn sinh kế mới cho đa số hộ gia đình trong thôn, các gia đình có tiềm năng về đất đai và tài chính đã xây dựng các nhà trọ cho công nhân thuê. Đa số các nhà đã tận dụng hết những chỗ đất trước kia là vườn hoặc sân trong khuôn viên của mình để xây nhà trọ. Năm 2009, trung bình mỗi gia đình (trong số những hộ cho thuê nhà) có khoảng 6-8 công nhân thuê trọ, cá biệt một số gia đình có 40 người thuê trọ hoặc một vài gia đình khác chỉ có 2-3 người thuê. Với mật độ dân số tăng đột biến như vậy trên một diện tích không đổi và cơ sở hạ tầng được xây dựng trong thôn không tính đến số dân “di cư”, người dân phải sống trong một không gian chật hẹp hơn và đương đầu với những vấn đề quá tải (ngoài dự kiến) của các cơ sở hạ tầng đang có.

Các vấn đề xã hội

Kể từ khi KCN Tiên Sơn được thành lập và người lao động di cư đến thuê nhà ở Núi Móng, thì các vấn đề xã hội cũng tăng lên. Núi Móng đã có thêm hơn 20 thanh niên trẻ nghiện thuốc phiện, trong khi trước năm 2000, điều này gần như là không có. Dân làng vẫn còn bàng hoàng trước việc 4 người dân làng trẻ chết vì sốc thuốc hoặc dùng quá liều. Sự gia tăng số lượng tội phạm, bao gồm trộm cắp hàng hóa, lừa đảo, ấu dâm, nghiện rượu và một vài trường hợp buôn bán thuốc phiện đã và đang diễn ra. Những người dân làng được hỏi ý kiến bày tỏ rằng trong 10 năm gần đây, họ cảm thấy “bất ổn” và lo lắng sự “mất một thế hệ” của con cái họ.

Có ba giải thích chính cho vấn đề này. Thứ nhất, rất khó khăn cho chính quyền địa phương và người dân kiểm soát và quản lý một số lượng lớn và tăng ồ ạt số lao động di cư từ mọi miền đất nước đến ở trong thôn. Kinh nghiệm quản lý của họ chỉ là với cộng đồng mà mối quan hệ của người dân ít nhiều được gắn bó và khá “đơn giản”, bởi họ đã biết rõ nhau. Nơi lỏng kiểm soát tạo cơ hội cho tội phạm trà trộn với công nhân di cư để dàng hoạt động trong làng. Hậu quả là, không chỉ những người trẻ hay người dân thiếu kinh nghiệm, mà cả những công nhân nhập cư cũng bị dính vào “tệ nạn” xã hội ở địa phương. Thứ hai, tổ chức thể chế và các cơ sở địa phương đã không thể “bắt kịp” với những thay đổi quá nhanh. Ví dụ, Núi Móng đã thành lập 5 nhóm tự quản lý để quản lý các vấn đề an ninh cho 5 xóm trong làng. Một trong những nhiệm vụ của họ là nhắc nhở các hộ gia đình chỉ cho những người có chứng minh thư và giấy giới thiệu của chính quyền nơi họ đi hoặc từ Giám đốc nhà máy nơi họ làm việc thuê nhà và nhắc nhở họ đăng ký tạm trú. Điều này nhằm quản lý tốt hơn cho người làng. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải bất cứ người đi thuê nhà nào cũng có đủ giấy tờ cần thiết, nhưng chủ nhà vẫn cho thuê vì đó là nguồn thu nhập chính cho gia đình. Vì không đăng ký với công an, nên khi có chuyện xảy ra, người dân không thể báo với công an phường. Thứ ba, do mất đất trồng trọt nên người dân không thể tiếp tục làm nghề nông, nhưng đa số, đặc biệt là thanh niên trẻ đã không tìm được việc làm cho mình. Cùng lúc đó, gia đình lại nhận được một khoản tiền bồi thường cho đất đai. Thừa thời gian, thiếu việc làm, sẵn tiền đã “tạo cơ hội” cho họ gặp rắc rối.

Phân hóa xã hội

Phân hóa xã hội là một ảnh hưởng tiêu cực của việc chuyển đổi đất nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn. Ở Núi Móng, sự bất bình đẳng gia tăng chủ yếu do sự khác biệt trong việc nắm giữ nguồn vốn giữa các hộ gia đình. Từ một cộng đồng nông nghiệp, mà khoảng cách giàu nghèo ở mức

độ thấp, đã xuất hiện một vài yếu tố làm tăng sự bất bình đẳng trong xã hội kể từ khi mất quyền sử dụng đất nông nghiệp. Thứ nhất là về mức tiền bồi thường đất. Năm 1992, đất nông nghiệp ở Núi Móng được phân lại theo số người hiện có (tính đến 01/7/1992) ở làng với quyền sử dụng đất trong 20 năm. Điều này có nghĩa là bất cứ người nào sinh sau ngày 01 tháng 7 năm 1992 sẽ không có đất nông nghiệp cho đến tận tháng 7 năm 2012. Do đó, diện tích đất nông nghiệp của mỗi hộ nhiều hay ít phụ thuộc vào số người của gia đình sinh ra trước hay sau ngày 01/7/1992. Khi bồi thường bằng tiền cho quyền sử dụng đất nông nghiệp ở Núi Móng sẽ dựa vào diện tích đất nông nghiệp mà mỗi gia đình đang có. Do vậy, số tiền đền bù không phải là phân phối đồng đều giữa các hộ gia đình. Thêm vào đó, như đã được đề cập ở phần trước, KCN đã trả mức đền bù cho nông dân với các mức giá khác nhau trong khoảng thời gian 7 năm, từ 7 triệu đồng một sào cho tới 26 triệu đồng trên cùng một đơn vị diện tích. Điều này càng làm tăng thêm sự bất bình đẳng giữa các hộ. Sự khác biệt về diện tích đất ruộng giữa các hộ gia đình và giá tiền đền bù qua các năm đã đóng góp một phần vào sự khác biệt xã hội ở Núi Móng. Điều này có thể thấy trong khi rất nhiều hộ gia đình có khoảng 4-7 phòng cho thuê, hàng chục người có hơn 20 phòng, một vài người thậm chí có tới 40 phòng cho thuê, nhưng lại có 32% các hộ không có phòng cho thuê.

Tác động văn hóa

Trong trường hợp ở thôn Núi Móng, tác động của công nghiệp hóa nông thôn lên sự chuyển đổi về văn hóa của cộng đồng được xem xét trên hai khía cạnh. Thứ nhất, tìm hiểu hoạt động văn hóa của người dân địa phương có những thay đổi gì từ khi đời sống kinh tế-xã hội của họ thay đổi. Thứ hai là, phân tích thái độ và văn hóa ứng xử của công nhân nhập cư có khác biệt hay ảnh hưởng gì đến những chuẩn mực của cộng đồng địa phương.

Các hoạt động văn hóa

Mặc dù số lượng câu lạc bộ và phường hội ở cộng đồng thôn Núi Móng có tăng lên, nhưng loại hình những câu lạc bộ này thường đi theo đặc điểm của hội viên. Ở Núi Móng từ năm 2002, một số câu lạc bộ văn hóa và vui chơi giải trí mới được thành lập như Câu lạc bộ dưỡng sinh, Câu lạc bộ xe đạp, Câu lạc bộ thể thao và du lịch và Câu lạc bộ quan họ. Thành viên các câu lạc bộ này phần nhiều thuộc nhóm trung niên, là những người có thời gian và điều kiện kinh tế dư giả. Nam thanh niên trong thôn thì tham gia vào hoạt động bóng đá tự phát.

Giá trị và thái độ của người ngoại tỉnh với những chuẩn mực của địa phương

Theo Szapocznik và cộng sự, nhiều người, khi nhập cư vào một cộng đồng khác, có khuynh hướng tiếp thu “những ứng xử văn hóa” của xã hội mà họ đang hòa nhập một cách khá nhanh chóng vì điều này là rất cần thiết cho sự sống còn về mặt kinh tế. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết có nghĩa rằng họ cũng đã tiếp nhận “các giá trị văn hóa” của xã hội đó. Hoặc giả là họ có thể thích nghi dần dần và chỉ thích nghi một phần nào những giá trị này (Bryan *et al.*, 1999:343).

Như đã nói ở trên, công nhân nhập cư ở tại Núi Móng chủ yếu là những thanh niên trẻ, họ coi cuộc sống ở đây chỉ là tạm thời. Do lương thấp nên họ chỉ có thể sống trọ trong những căn nhà “tối tăm” và cũng không có phương tiện nghe nhìn, họ thấy “cuộc sống ở đây thật buồn chán - chỉ có ăn, ngủ và làm việc”. Họ mong muốn tìm được việc làm ở gần quê nhà, để có thể được ở nhà, thậm chí là công việc có mức lương thấp hơn. Sự tạm bợ này có thể ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của họ đối với những chuẩn mực của địa phương. Họ giữ bản thân hòa nhập ở mức tối thiểu vào cộng đồng địa phương bởi ngoài việc thời gian bị hạn chế, họ cũng không đủ tự tin vì thiếu các hoạt động tập thể từ phía mình.

Một nghiên cứu về sự di cư tạm thời của nông dân vùng đồng bằng sông Hồng đã phát hiện, đặc biệt là đối với lớp trẻ, ngoài các vấn đề kinh tế là “yếu tố thúc bách”, khởi nguồn của sự di cư, thì còn có một số lý do khác. Thứ nhất, họ rời làng trong một thời gian vì lý do muốn tách khỏi môi trường gia đình, những cấm đoán về ứng xử, những quy định nghiêm ngặt của mối quan hệ xã hội cấu thành nên cuộc sống gia đình của họ. Thứ hai, di cư tạm thời để thỏa mãn ước muốn tự do và độc lập cá nhân của họ, vốn không phải lúc nào cũng được chấp nhận và bị bác bỏ ở quê nhà (Tessier, 2002:642).

Điều này cũng có thể đúng với một số công nhân nhập cư ở Núi Móng. Người dân trong thôn phản nản rằng, một số công nhân trẻ giữ bạn trai/bạn gái ở qua đêm. Điều này không những không được chuẩn mực

của địa phương chấp nhận, mà còn bị phản đối trong phần lớn các cộng đồng ở Việt Nam. Khi được phỏng vấn về những vấn đề khác biệt văn hóa, vấn đề được người dân đề cập đầu tiên về người lao động nhập cư đó là việc “họ (công nhân nam và nữ) sống với nhau như vợ chồng mặc dù chưa kết hôn. Thậm chí họ (một số công nhân nữ) có con mà không có chồng!”. Người dân có vẻ bức xúc với thực tế này.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa công nhân nhập cư - người thuê nhà và chủ nhà - người cho thuê được hình thành do quy luật thị trường. Chủ cho thuê nhà ở trong thôn đóng vai trò như một công ty nhà ở và công nhân thuê nhà là khách hàng của họ. Vì lý do kinh tế, người làng cần cho thuê nhà, vì vậy họ đã chấp nhận cho những công nhân này thuê nhà cho dù không chấp nhận lối sống của họ.

Các ảnh hưởng đến môi trường

Vấn đề môi trường từ các khu vực công nghiệp nói chung đã trở thành một vấn đề “nóng” trong những năm gần đây. Theo Trần Đắc Hiền (2010), năm 2008, mỗi ngày các khu công nghiệp ở Việt Nam thải ra khoảng 30,000 tấn chất thải rắn và nước thải, chất gây ô nhiễm không khí và các rác thải độc hại khác. Tuy nhiên, chỉ 30% trong số các KCN có hệ thống trung tâm để xử lý nước thải và chỉ 10% KCN đang xây trạm xử lý nước thải của họ. Mặc dù vậy, trong số các khu công nghiệp đã được xây dựng hệ thống xử lý nước thải, theo Quốc Dũng (2009), hệ thống này hoặc là không hoạt động hoặc là không đủ tiêu chuẩn.

Tác động xấu của các khu công nghiệp không chỉ đối với môi trường mà còn tới cả cuộc sống con người. Ví dụ, như ở xã Ái Quốc, tỉnh Hải Dương, một nghiên cứu của Hoang Ba Thịnh (2009) cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân địa phương bao gồm bụi (27,0%), chất thải rắn (34,3%), tiếng ồn (17,1%), nước thải (62,3%), khói và bụi công nghiệp (29,9%) và chất thải công nghiệp (17,8%), tất cả đều liên quan đến công nghiệp hóa. Do đó, 49,5% những người được phỏng vấn đều nói rằng, so với năm 2003, họ đã chi nhiều hơn cho việc kiểm tra và khám sức khỏe. Một tác động khác theo những thông tin từ một điều tra của Viện Tài nguyên Môi trường, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đã cho thấy, Công ty Vedan trực tiếp xả nước thải chưa được xử lý ra sông Thị Vải và gây ô nhiễm nghiêm trọng tới vùng đất trong 10 km dọc sông. Nước thải này đã ảnh hưởng đến 2.678 ha bề mặt đất và nước, trong đó 2.000 ha bị ô nhiễm nghiêm trọng (Quốc Dũng, 2009).

Ở Núi Móng, không có số liệu chính thống nào chỉ ra sự ô nhiễm của môi trường. Tuy nhiên, 100% những người được phỏng vấn đều phàn nàn rằng đất của họ bị nhiễm nước bẩn từ KCN Tiên Sơn. Họ cũng nói rằng vào mùa hè, khi gió Đông Nam thổi từ các khu công nghiệp vào trong làng thì họ ngửi thấy mùi hôi vô cùng khó chịu. Mặt khác, trong ba năm vừa qua, một nửa diện tích đất ruộng còn lại (1,6 ha) đã không thể cấy lúa được do bị nhiễm nước thải xả ra từ KCN.

Một vấn đề về môi trường khác ở Núi Móng, đó là do sự tăng lên nhanh chóng của một số lượng lớn những người lao động di cư sống ở trong làng, rác thải trong vùng đã tăng lên một cách đáng kể. Tuy nhiên, nguồn nhân lực địa phương và cơ sở vật chất không được nâng cấp để theo kịp sự tăng lên nhanh chóng của chất thải (chủ yếu là từ lao động di cư). Chính vì vậy mà môi trường đã mất đi sự trong sạch. Năm 2006, Núi Móng hình thành nhóm thu gom rác thải gồm 2 thành viên. Cứ 2 ngày một lần họ đến từng xóm trong làng để mang rác thải đi trong 2 xe chở rác tới nơi thu gom rác. Đến năm 2009, hoạt động thu gom rác thải vẫn không thay đổi - vẫn có hai người thu gom rác với vẫn những dụng cụ như vậy. Tuy nhiên, thay vì mang một xe rác về nơi thu gom (năm 2006), thì nay phải thu 5 xe rác về nơi thu gom. Như vậy, khối lượng công việc của họ đã nhiều lên gấp bội và họ không thể sắp xếp để hoàn thành công việc đó được. Do vậy, trong thôn tồn đọng một lượng rác lớn đáng kể. Người dân trong thôn phải tự “xử lý” rác thải bằng cách đốt, dẫn đến ô nhiễm môi trường không khí.

KẾT LUẬN

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn ở Việt Nam diễn ra nhanh chóng từ những năm 1990, đã dẫn đến sự thay đổi một diện tích lớn đất nông nghiệp sang từ đất phi mục đích nông nghiệp. Điều đó đã làm ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống và việc làm của rất nhiều cộng đồng nông thôn, không chỉ ở những vùng có các nhà máy công nghiệp, mà còn ảnh hưởng tới những cộng đồng xung quanh khu công nghiệp.

Sự chuyển tiếp này đã thay đổi sinh kế truyền thống của những cộng đồng xung quanh KCN. Từ một cộng đồng chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính, chuyển thành cộng đồng với chiến lược đa dạng hóa sinh kế, bao gồm cả việc cho thuê nhà ở và các dịch vụ khác kèm theo cho công nhân nhập cư của KCN. Tuy nhiên, trong khi đa số người dân phụ thuộc vào nguồn thu từ những công nhân nhập cư cho sinh kế của họ, thì sự phụ thuộc lại mang lại các rủi ro tiềm ẩn. Nó bao gồm các yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa. Thêm vào đó, nhiều người trẻ tuổi không có đủ việc làm để đảm bảo chiến lược sinh kế bền vững trong bối cảnh có nhiều hạn chế của chương trình đào tạo nghề và việc làm của Chính phủ. Do đó, ngoài việc có mức sống tốt hơn nhất thời, rất nhiều người dân lo lắng về khả năng của một tương lai không ổn định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Lao động, 2010. Thiếu lao động tại các khu công nghiệp: Cần có chính sách hỗ trợ cho người lao động. Trang Việc làm. 23/4/2010.
- Lâm Bình, 2010. Một số vấn đề tâm lý của người dân tại các khu công nghiệp. Báo Lao động. <http://www.tamly.com.vn/home/?act=News-Detail-s-1-1-168-mot-so-van-de-tam-ly-cua-nguoi-dan-tai-cac-khu-cong-nghiep.html>.
- Bryan S. K. Kim, Donald R. Atkinson, and Peggy H. Yang, 1999. The Asian Values Scale: Development, Factor Analysis, Validation, and Reliability. *Journal of Counseling Psychology*, Vol.46, No.3: 342-352.
- Các khu công nghiệp Bắc Ninh, 2009. <http://www.izabacninh.gov.vn>.
- CAND Online, 2010. Các khu công nghiệp thiếu lao động. Ngày 24 tháng 2 năm 2010. <http://www.cand.com.vn/vi-VN/xahoi/2010/2/126664.cand>.
- CIEM, 2005. Những chủ trương và biện pháp mới trong giai đoạn 2006-2010 về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Báo cáo số 6.
- Quốc Dũng, 2009. Phát triển khu công nghiệp: Cần một sự thay đổi. 17/12/2009. <http://doanhnghiep24g.vn/phat-trien-kcn-can-mot-su-thay-doi-508.html>.
- Nguyễn Chí Đào, 2008. Thực trạng đời sống của người lao động trong các khu công nghiệp. 25/5/2008. <http://www.izabacninh.gov.vn/tintuc.asp>.
- Giáo dục và Thời đại, 2009. Giải pháp nào cho đào tạo nghề ở khu vực nông thôn? Ngày 11/9/2009. <http://tintuc.timhanh.com/xahoi/20090911/35A99087/Giai-phap-nao-cho-dao-tao-nghe-o-khu-vuc-nong-thon.htm>
- Hart, G. 1994. The Dynamics of Diversification in An Asian Rice Region. In: Koppel, B., J. Hawkins and W. James (Eds.). *Development or Deterioration: Work in Rural Asia*. Boulder, CO, and London: Lynne Rienner: 47-71.
- D.H., 2010. Bài toán đào tạo nghề cho nông dân: Vãn loay hoay lời giải. Ngày 31/01/2010. <http://www.hanoimoi.com.vn/news-detail/xahoi/307303/bai-toan-%C4%91ao-tao-nghe-cho-nong-dan-van-loay-hoay-loi-giai.htm>
- Trần Đắc Hiền, 2010. Ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay: Thực trạng và một số giải pháp khắc phục. 8/01/2010. http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&IDN=2170&lang=vn.
- Do Thien Kinh, 2007. Intergenerational Social Mobility Before and After Doi Moi in Vietnam. *Sociological Review*, No.2 (98), 2007: 97-102.
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn, 2010. <http://www.viglaceraland.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/T%E1%BB%95ngquan/tabid/96/Default.aspx>.
- Cu Chi Loi, 2005. Rural To Urban Migration In Vietnam. Institute of Developing Economies. http://www.ide.go.jp/English/Publish/Asedp/pdf/071_cap5.pdf
- Bùi Hoàng Mai, 2007. Nhà ở cho người lao động trong các khu công nghiệp Bắc Ninh: thực trạng và giải pháp. Ngày 10 tháng 4 năm 2010. <http://www.izabacninh.gov.vn/tintuc.asp>.
- Nghiên cứu trao đổi, 2008. Việc thu hồi đất phát triển công nghiệp và đảm bảo phát triển nông nghiệp, cải thiện đời sống nhân dân.... Số 12 (156), 2008.

- Đình Quang (Biên Tập), 2005. Đời sống văn hóa ở đô thị và khu công nghiệp. NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- Cẩm Quyên, 2009. Mỗi năm dân số Việt Nam tăng thêm gần 1 triệu người. Ngày 13/8/2009. [Http://vietnamnet.vn/xahoi/doi-song/2009/08/863361/](http://vietnamnet.vn/xahoi/doi-song/2009/08/863361/).
- Vũ Đức Quyết, 2008. Thành tựu 10 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp Bắc Ninh (1998-2008). 28/7/2008. [Http://www.izabacninh.gov.vn/tintuc.asp](http://www.izabacninh.gov.vn/tintuc.asp).
- Rigg, J., 1998. Rural-urban Interactions, Agriculture and Wealth: A Southeast Asian Perspective. *Progress in Human Geography*, 22,4 (1998). Institute of Southeast Asian Studies: 497-522.
- Đỗ Quốc Sâm, 2006. Một số vấn đề về công nghiệp hóa hiện đại hóa sau 20 năm đổi mới. VNEP 5/2006. [Http://www.vnep.org.vn](http://www.vnep.org.vn).
- Nguyen Van Suu, 2009. Industrialization and Urbanization in Vietnam: How Appropriation of Agricultural Land Use Rights Transformed Farmers' Livelihoods in a Peri-Urban Hanoi Village. Working Paper 38 (2009). East Asian Development Network.
- Tessier, O., 2002. Economic Transformation and Attachement to the Village. In: Papin, P. and O. Tessier (Eds.). *The Village in Questions*. NXB Lao dong Xa hoi, Hanoi.
- Hoang Xuan Thanh, Dang Nguyen Anh and C. Tacoli, 2005. Livelihood Diversification and Rural-Urban Linkages in Vietnam's Red River Delta. FCND Discussion Paper 193, June 2005. International Food Policy Research Institute, International Institute for Environment and Development.
- Hoang Ba Thinh, 2009. Rural Employment and Life: Challenges to Gender roles in Vietnam's Agriculture at Present. Paper presented at the FAO-IFAD-ILO Workshop on Gaps, Trends and Current Research in Gender Dimensions of Agricultural and Rural Employment: Differentiated Pathways out of Poverty. Rome, 31 March - 2 April 2009.
- Sơn Trà, 2009. Bức xúc nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp ở Tiên Du. 3/5/2009. Báo Người cao tuổi Online. [Http://nguoicaotui.org.vn/Story.aspx](http://nguoicaotui.org.vn/Story.aspx).
- Tran Duc Vien, Nguyen Vinh Quang, Nguyen Van Dung, 2005. Rural-urban Land Use Changes in Peri-urban Hanoi. SEARUYN. EU5th Framewok INCO2 funded Research Project. Contract: ICA4-CT-2002-10025. [Http://www.cares.org.vn/webplus/attachments/62d94386b1e0df9c74e73125e45331b9-04.pdf](http://www.cares.org.vn/webplus/attachments/62d94386b1e0df9c74e73125e45331b9-04.pdf).
- VietNam Net Bridge, 2009. Dispossessed Farmers Face Hard Times. 02/02/2009. [Http://english.vietnamnet.vn/social/2009/02/826573](http://english.vietnamnet.vn/social/2009/02/826573).